

Bản án số: 776/2025/DS-ST

Ngày: 25 - 9 - 2025.

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Lan.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Đỗ Thị A.
- Ông Đinh Hoàng Việt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Mai Phương - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Lợi - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 285/2025/TLST-DS ngày 24 tháng 4 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 482/2025/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 385/2025/QĐHPT-ST ngày 09 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1.

Trụ sở: Tháp B, A T, phường H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn:

Ông Nguyễn Văn C (Có mặt).

Địa chỉ: D Đường C, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh

(Theo văn bản ủy quyền số 234/BIDV.BTH/KHDN2 ngày 24/03/2025 của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1).

Bị đơn: Bà Phạm Thị Kim T, sinh năm 1962 (Vắng mặt).

Căn cước số: 022642692

Địa chỉ: 2 N, phường T (Trước đây là phường T, Quận A), Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/03/2025, và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:

Ngày 28/01/2016, Ngân hàng TMCP Đ1 (sau đây gọi tắt là Ngân hàng B) với Phạm Thị Kim T ký kết hợp đồng tín dụng số 181/2016/8258335/HĐTD vay số tiền 1.590.860.700 đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn mua căn hộ thương mại số C03 tầng trệt, Block C chung cư 4S2 Riverside Linh Đ – Đường số C, phường L, Thành phố T; Thời hạn vay: 120 tháng; Lãi suất tại thời điểm giải ngân là 9.5%/năm đến hết ngày 30/9/2016, lãi suất từ ngày 01/10/2016 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng một lần, vào các ngày 01/10, 01/4 theo nguyên tắc: bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng lãi cuối kỳ niêm yết tại B (+) 3.5%/năm, tối thiểu bằng lãi suất cho vay đầu kỳ của cùng loại vay, thời hạn vay tại thời điểm điều chỉnh, không vượt quá lãi suất trần và thấp hơn lãi suất sàn do N và B tại thời điểm điều chỉnh; Lãi quá hạn là 150% lãi suất trong hạn nêu tại điểm a Khoản này tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.

Để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ cho khoản vay tại các Hợp đồng tín dụng trên, bà Phạm Thị Kim T đã ký kết Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 182/2016/8258335/HĐBD ngày 28/01/2016 tại Văn phòng C1 số 000425, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 28/01/2016 với tài sản đảm bảo là căn hộ thương mại số C03 tầng trệt, Block C chung cư 4S2 Riverside Linh Đ – Đường số C, phường L, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản trên được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 28/01/2016.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng với Ngân hàng B, mặc dù Ngân hàng B đã nhiều lần đôn đốc nhưng bà T vẫn không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình như đã cam kết tại hợp đồng tín dụng số 181/2016/8258335/HĐTD, nên Ngân hàng B yêu cầu Tòa án buộc bà Phạm Thị Kim T thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay cho Ngân hàng tổng cộng số tiền tạm tính đến ngày 25/9/2025 là 342.432.709 đồng. Trong đó lãi trong hạn là 276.387.256 đồng, lãi quá hạn là 66.045.543 đồng.

Trường hợp bà T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện nghĩa vụ không đầy đủ Ngân hàng B có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý phát mãi tài sản bảo đảm là Căn hộ thương mại C03, tầng trệt, Block C (4S2) thuộc Chung cư L, Đường C, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh).

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành triệu tập bà T đến Tòa để tiến hành lấy lời khai, mở phiên họp công khai chứng cứ, hoà giải và tham gia phiên tòa nhưng bà T đều vắng mặt không có lý do và cũng không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm,

Đại diện uỷ quyền của Ngân hàng B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Ngày 24/9/2025, bà T đã thực hiện thanh toán hết nợ gốc. Do vậy Ngân hàng B yêu cầu

bà T phải trả ngay số tiền lãi trong hạn, lãi quá hạn. Trường hợp bà T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ thì Ngân hàng B có quyền yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ.

Bị đơn bà Phạm Thị Kim T vắng mặt không có ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 4, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Từ giai đoạn thụ lý vụ án đến khi nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn bà T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải, tham gia phiên tòa. Đề nghị Tòa án căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do đương sự cung cấp và do Tòa án thu thập được có cơ sở xác định nguyên đơn và bị đơn ký Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp tài sản bảo đảm. Quá trình sử dụng bị đơn vi phạm nghĩa vụ nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả ngay số tiền lãi còn thiếu và yêu cầu phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quan hệ pháp luật và tư cách tham gia tố tụng của đương sự:

Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng B yêu cầu bị đơn bà Phạm Thị Kim T trả số tiền nợ còn thiếu, có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp giữa hai bên là “tranh chấp về hợp đồng tín dụng”. Do hai bên ký hợp đồng tại Ngân hàng B chi nhánh B1 (phường H, Thành phố Hồ Chí Minh) nên Ngân hàng B lựa chọn thẩm quyền giải quyết là nơi phát sinh từ hoạt động của chi nhánh tổ chức nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025; Điều 1, Điều 5 và Điều 6 của Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

[1.1] Xét Văn bản ủy quyền số 234/BIDV.BTH/KHDN2 ngày 24/03/2025 của Ngân hàng V ủy quyền cho ông Nguyễn Văn C tham gia tố tụng tại Tòa án là phù hợp với quy định tại Điều 85 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Xét, bị đơn bà Phạm Thị Kim T đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng bà Phạm Thị Kim T vắng mặt không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hoà giải và phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T.

[2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn:

Theo Hợp đồng cấp tín dụng số 181/2016/8258335/HĐTD và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 182/2016/8258335/HĐBĐ cùng ký ngày 28/01/2016 giữa Ngân hàng B với bà Phạm Thị Kim T được giao kết hợp pháp vì có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.1] Xét, yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ gốc: Căn cứ vào Hợp đồng cấp tín dụng số 181/2016/8258335/HĐTD ngày 28/01/2016 và Điều kiện và điều khoản vay, chi tiết sao kê của Ngân hàng B có cơ sở xác định và T có vay của ngân hàng số tiền 1.458.288.975 đồng. Đối chiếu bản sao kê do ngân hàng cung cấp ngày 25/9/2025 cho thấy, từ ngày nhận nợ đến ngày 24/9/2025, bà T đã trả được hết số tiền nợ gốc là 1.458.288.975 đồng. Do bị đơn đã thanh toán đầy đủ số tiền nợ gốc nên Ngân hàng B không yêu cầu xem xét về nợ gốc. Như vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.2] Xét yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi:

Đối với tiền lãi, các bên thỏa thuận lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi suất chậm trả (áp dụng cho nợ lãi chậm trả) theo quy định tại theo Mục 6, 7 của Hợp đồng cấp tín dụng số 181/2016/8258335/HĐTD ngày 28/01/2016, Điều 4 của Điều kiện và điều khoản vay của Ngân hàng B áp dụng lãi suất trong hạn là “*Lãi suất 9.5%/năm đến hết ngày 30/9/2016, lãi suất từ ngày 01/10/2016 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng một lần, vào các ngày 01/10, 01/04 theo nguyên tắc: Bằng lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng lãi cuối kỳ niêm yết tại B (+) 3.5%/năm tối thiểu bằng lãi suất cho vay kỳ đầu cùng loại vay, thời hạn vay tại thời điểm điều chỉnh, không vượt quá lãi suất trần và thấp hơn lãi suất sàn do N và B quy định tại thời điểm điều chỉnh*”. Trong quá trình thực hiện hợp đồng bà T chỉ trả một phần nợ lãi trong hạn, số tiền nợ lãi trong hạn còn phải trả đến ngày 25/9/2025 là 276.387.256 đồng (**I**). Do bà T vi phạm nghĩa vụ nên Ngân hàng áp dụng lãi quá hạn khi vi phạm nghĩa vụ trả nợ là “*150% lãi suất cho vay trong hạn (lãi suất vay đã được điều chỉnh nếu có) nêu tại Điểm a Khoản này tại thời điểm chuyển nợ quá hạn*” và tiền phạt đối với “*nợ lãi chậm trả bằng (=) Nợ lãi chậm trả nhân (x) với 150% lãi suất cho vay trong hạn*”. Như vậy, theo quy định tại khoản 2 Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng quy định: “*Trong trường hợp khách hàng không trả được nợ đến hạn thì tổ chức tín dụng có quyền xử lý nợ theo hợp đồng tín dụng*”. Theo đó, kể từ ngày giải ngân đến nay bị đơn đã thanh toán một phần lãi suất là 568.792.740 đồng, lãi phạt là 1.139.908 đồng. Tuy nhiên, đến kỳ hạn trả nợ tiếp theo bị đơn không trả được nợ nên nguyên đơn yêu cầu chuyển toàn bộ dư nợ hiện có của hợp đồng tín dụng sang nợ quá hạn là phù hợp với quy định về chuyển nợ quá hạn. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng quy định: “*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức*

tín dụng theo quy định của pháp luật” nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi tạm tính đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử (ngày 25/9/2025) theo lãi suất quá hạn các bên tự nguyện thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng là 66.045.453 đồng **(2)**. Tổng cộng số tiền lãi **(1)+(2)** mà bà T phải trả cho Ngân hàng B là 342.432.709 đồng, là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Xét, nguyên đơn yêu cầu phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào Điều 2, 9 của Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 182/2016/8258335/HĐBĐ ngày 28/01/2016 giữa Ngân hàng B với bà T quy định trường hợp bên được cấp tín dụng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng B được quyền xử lý tài sản bảo đảm của người thế chấp để thu hồi nợ. Xét thấy, kể từ ngày giải ngân đến nay bà T thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng B đã làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do vậy, nguyên đơn yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo của bà T là căn hộ thương mại C03, tầng trệt, block C (4S2) thuộc dự án Chung cư L, Đường C, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng mua bán hộ thương mại chung cư 4S RIVERSIDE LINH ĐÔNG số C-07TM.M-TT/TTL-HĐMB/2015 ký ngày 04/05/2015 giữa bà Phạm Thị Kim T và Công ty Trách nhiệm hữu hạn X để thu hồi nợ là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3]. Chi phí tố tụng về xem xét thẩm định tại chỗ: Căn cứ khoản 1 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự: *“Đương sự phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận”*. Do yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ và được Tòa án chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Căn cứ khoản 1 Điều 158 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định *“Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ không phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ thì người phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo quyết định của Tòa án phải hoàn trả cho người đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ”*. Như vậy, bà T phải có trách nhiệm hoàn trả ngay số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 10.000.000 đồng cho Ngân hàng B.

[4]. Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 40, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025;

Căn cứ Điều 1, Điều 5 và Điều 6 của Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

Căn cứ Điều 463 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 91, Điều 98 của Luật các Tổ chức Tín dụng năm 2010;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn:

1.1. Buộc bà Phạm Thị Kim T có trách nhiệm trả ngay cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 số tiền lãi tính đến ngày 25/9/2025 là 342.432.709 (Ba trăm bốn mươi hai triệu, bốn trăm ba mươi hai nghìn, bảy trăm linh chín đồng), trong đó nợ lãi trong hạn là 276.387.256 (Hai trăm bảy mươi sáu triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn, hai trăm năm mươi sáu đồng), lãi quá hạn là 66.045.453 (Sáu mươi sáu triệu, không trăm bốn mươi lăm nghìn, bốn trăm năm mươi ba đồng).

1.2. Trường hợp bà Phạm Thị Kim T không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản bảo đảm là Căn hộ thương mại C03, Tầng trệt, Block C (4S2) thuộc dự án Chung cư L, Đường C, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là phường H, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng mua bán hộ thương mại chung cư 4S RIVERSIDE LINH ĐÔNG số C-07TM.M-TT/TTL-HĐMB/2015 ký ngày 04/05/2015 giữa bà Phạm Thị Kim T và Công ty Trách nhiệm hữu hạn X) quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 182/2016/8258335/HĐBĐ ngày 28/01/2016 công chứng số 000425, Quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C1. Tài sản trên được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 28 tháng 01 năm 2016 tại Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh để thu hồi nợ.

1.3. Toàn bộ số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đảm bảo được dùng để thanh toán nghĩa vụ trả nợ cho bên vay vốn với Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1. Trường hợp nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản đảm bảo không đủ để thanh toán hết khoản nợ thì bà Phạm Thị Kim T vẫn phải có nghĩa vụ trả hết khoản nợ còn lại cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1.

2. Về chi phí tố tụng là 10.000.000 (Mười triệu đồng), bà Phạm Thị Kim T có trách nhiệm trả lại ngay cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm là 17.121.635 (Mười bảy triệu, một trăm hai mươi một nghìn, sáu trăm ba mươi lăm đồng), bà Phạm Thị Kim T chịu.

Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ1 số tiền tạm ứng án phí dân sự

sơ thẩm đã nộp là 19.594.235 (Mười chín triệu, năm trăm chín mươi bốn nghìn, hai trăm ba mươi lăm đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0075616 ngày 15/04/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là Thi hành án dân sự Thành phố H).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TPHCM;
- VKSND KV4, TP. HCM;
- THADS, TP. HCM;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



Nguyễn Phương Lan